

# KHOANH GIẤY KHÁNG SINH BacterDisk™

Đĩa giấy kháng sinh chất lượng cao của Bacterlab với đường kính 6mm cho xét nghiệm kháng sinh đồ thủ công. Chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn CLSI, EUCAST và BSAC.

## MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Khoanh giấy kháng sinh BacterDisk™ giúp việc thực hiện xét nghiệm kháng sinh đồ một cách đơn giản và linh hoạt. Sản phẩm được cung cấp với nhiều loại kháng sinh thông thường và dải nồng độ khác nhau, cho phép thu được kết quả xét nghiệm chất lượng cao, đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chuẩn CLSI, EUCAST và BSAC. Chi tiết danh mục và hàm lượng các khoanh giấy kháng sinh xin tham khảo phần thông số kỹ thuật.

## NGUYÊN TẮC

Nguyên tắc của phương pháp này đó là sau khi đặt khoanh giấy kháng sinh lên trên bề mặt thạch, kháng sinh sẽ khuếch tán vào trong thạch ức chế sự phát triển của vi khuẩn. Khi đó sẽ tạo ra vòng tròn xung quanh khoanh giấy hay còn gọi là vùng ức chế. Độ nhạy của kháng sinh sẽ phụ thuộc vào đường kính của vòng tròn.

Sản phẩm được sản xuất trong điều kiện đáp ứng yêu cầu của các tiêu chuẩn ISO9001:2008, ISO 13485:2003 và FDA 21 CFR part 820.

Kích thước vùng kháng khuẩn tuân theo đúng hướng dẫn của các tổ chức tiêu chuẩn là thông số chất lượng cơ bản nhất.

Thử nghiệm đánh giá sai khác về nồng độ, độ ẩm sản phẩm được thực hiện bằng cách sử dụng thông số nồng độ từ 90-125% so với nồng độ định danh của sản phẩm.

## THÀNH PHẦN

Kháng sinh

Giấy tẩm

Lưu ý: thành phần này mang tính chất tham khảo ngoài ra công ty chúng tôi sẽ pha chế thành phần theo yêu cầu hoặc theo hồ sơ thầu.

## DANH MỤC SẢN PHẨM - BacterDisk™

STT	TÊN SẢN PHẨM	HÀM LƯỢNG/ KHOANH	MÃ SẢN PHẨM
1	Penicillin (10UI)	10 UI	7001
2	Oxacillin (10µg)	10µg	7002
3	Ampicillin (10µg)	10µg	7003
4	Amoxicillin / Clavulanic acid (20µg/ 10µg)	20µg/ 10µg	7004
5	Cephalexin (30µg)	30µg	7005
6	Cefaclor (30µg)	30µg	7006
7	Cefuroxime (30µg)	30µg	7007
8	Meropenem (10µg)	10µg	7008
9	Cefotaxime (30µg)	30µg	7009
10	Ceftriaxone (30µg)	30µg	7010
11	Ceftazidime (30µg)	30µg	7011
12	Cefoperazone (75µg)	75µg	7012
13	Cefepime (30µg)	30µg	7013
14	Imipenem (10µg)	10µg	7014
15	Streptomycin (10µg)	10µg	7015
16	Kanamycin (30µg)	30µg	7016
17	Neomycin (30µg)	30µg	7017
18	Amikacin (30µg)	30µg	7018
19	Gentamicin (10µg)	10µg	7019
20	Tobramycin (10µg)	10µg	7020
21	Netilmicin (10µg)	10µg	7021
22	Doxycycline (30µg)	30µg	7022
23	Vancomycin 30µg	30µg	7023
24	Sufamethoxazole/ trimethoprim (23,75µg/ 1,25µg)	23,75µg/ 1,25µg	7024
25	Polymyxin B (300UI)	300UI	7025
26	Colistin (10µg)	10µg	7026
27	Nalidixic acid (30µg)	30µg	7027
28	Norfloxacin (10µg)	10µg	7028
29	Oflaxacin (5µg)	5µg	7029
30	Perfloxacin (5µg)	5µg	7030
31	Ciprofloxacin (5µg)	5µg	7031
32	Nitrofuratoin (300µg)	300µg	7032
33	Cefoxitin (30µg)	30µg	7033
34	Teicoplanin (30µg)	30µg	7034
35	Levofloxacin (5µg)	5µg	7035
36	Amoxicillin (10µg)	10µg	7036
37	Ticarcillin / clavulanic (75/ 10µg)	75µg/ 10µg	7037
38	Linezolid (30µg)	30µg	7038
39	Erythromycin (15µg)	15µg	7039
40	Azithromycin (15µg)	15µg	7040

STT	TÊN SẢN PHẨM	HÀM LƯỢNG/ KHOANH	MÃ SẢN PHẨM
41	Clindamycin (2µg)	2µg	7041
42	Chloramphenicol (30µg)	30µg	7042
43	Rifampicin (30µg)	30µg	7043
44	Tetracycline (30µg)	30µg	7044
45	Ertapenem (10µg)	10µg	7045
46	Clarithromycin (15µg)	15µg	7046
47	Tigercycline (15µg)	15µg	7047
48	Fosfomycin (200µg)	200µg	7048
49	Fluconazol (25µg)	25µg	7049
50	Flucytosine (1 µg)	1µg	7050
51	Itraconazol (1 µg)	1µg	7051
52	Micafungine (75/10 µg)	75µg/ 10µg	7052
53	Piperacillin/ Tazobactam (75/10 µg)	75µg/ 10µg	7053
54	Posaconazol (1 µg)	1µg	7054
55	Ure-indol		7055
56	Voriconazole (1 µg)	1µg	7056
57	Ceftazidime/ Clavulanic acid 30/ 10µg	30µg/ 10µg	7057
58	Cefotaxim/ Clavulanic acid 30/ 10µg	30µg/ 10µg	7058
59	Fluconazole 25mcg	25mcg	7059
60	Caspofungin 5mcg	5mcg	7060
61	Đĩa kháng sinh Novobiocin 30µg	30µg	7061
62	Đĩa kháng sinh Ampicillin/ Sulbactam 10/10µg	10µg/ 10µg	7062
63	Đĩa kháng sinh Minocycline 30 µg	30µg	7063
64	Đĩa kháng sinh Ceftazidime/ Avibactam 30/ 20 µg	30µg/ 20µg	7064
65	Đĩa kháng sinh Ceftolozane/ Tazobactam 30/ 10 µg	30µg/ 10µg	7065
66	Đĩa kháng sinh Penicillin G 10 units	10 units	7066

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

**BƯỚC 01** | Tiến hành lấy mẫu bệnh phẩm và nuôi cấy trên môi trường dinh dưỡng thích hợp. Phân lập và định danh ra chủng vi khuẩn thuần gây bệnh.

**BƯỚC 02** | Lấy một lượng vi khuẩn pha với nước muối sinh lý với nồng độ theo quy định và dàn đều lên trên bề mặt thạch.

**BƯỚC 03** | Sau đó dùng panh kẹp hoặc đầu kim vô trùng để đặt các khoanh giấy kháng sinh tròn đã được tẩm sẵn hàm lượng kháng sinh nhất định vào đĩa thạch.

**BƯỚC 04** | Tối đa chỉ nên đặt 6 khoanh giấy trên đĩa thạch đường kính 9 - 10 cm, 12 khoanh cho đĩa đường kính 15 cm. Thông thường, nên đặt 6 khoanh kháng sinh cách đều nhau và cách gờ của đĩa thạch 15 mm.

**BƯỚC 05** | Các đĩa thạch sau đó được ủ trong tủ ấm 35 - 37 độ C.

## ĐỌC KẾT QUẢ

- Kiểm tra đĩa thạch thường xuyên sau khoảng 24 - 48h lấy ra và đọc kết quả.
- Dùng thước kẻ có chia vạch đến mm hoặc thước kẹp đo đường kính vùng ức chế hoàn toàn (bao gồm cả đường kính của khoanh giấy kháng sinh) tính theo mm. Đường kính vùng ức chế tỷ lệ thuận với mức độ nhạy cảm của vi khuẩn.
- Đường kính được tính theo mm và so sánh với tài liệu chuẩn để đánh giá mức độ vi khuẩn nhạy cảm, bình thường và kháng thuốc kháng sinh..

## ĐIỀU KIỆN BẢO QUẢN VÀ VẬN CHUYỂN

- Bảo quản lưu trữ: 2 – 8°C.
- Vận chuyển: Nhiệt độ môi trường.

## QUY TẮC ĐÓNG GÓI

- Mỗi lọ khoanh giấy kháng sinh BacterDisk™ được đóng gói riêng rẽ và được bổ sung hạt hút ẩm để duy trì độ ẩm <2%, đảm bảo độ ổn định của sản phẩm trong quá trình bảo quản.
- Kết quả đánh giá chất lượng (QC) của mỗi lô sản phẩm được tải miễn phí trên website của nhà sản xuất.
- Đóng gói: 50 đĩa/ lọ hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

## HẠN SỬ DỤNG

- Hạn sử dụng: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.